

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách
phường Tam Sơn năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TAM SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 ngày 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh sau sắp xếp; Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh dự toán nhà nước năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Tam Sơn về kết quả thực hiện thu chi 6 tháng năm 2025, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 18/9/2025 của HĐND phường Tam Sơn về phân bổ dự toán chi ngân sách phường Tam Sơn từ nguồn kinh phí chuyển giao nhiệm vụ chi ngân sách huyện về ngân sách xã;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của HĐND phường Tam Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường Tam Sơn năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách phường Tam Sơn năm 2025 (kèm theo thuyết minh và phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng



và Đô thị; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị; Hiệu trưởng các trường công lập thuộc UBND phường quản lý; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VI - Phòng giao dịch số 5; Trưởng Thuế cơ sở 8 tỉnh Bắc Ninh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *STW*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy, HĐND phường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Trung tâm cung ứng DVSNC (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quang
Nguyễn Đức Quang



Phụ lục:



THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách phường Tam Sơn năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Tam Sơn)

A. Căn cứ thực hiện:

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 ngày 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh sau sắp xếp; Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh dự toán nhà nước năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh;

Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND phường Tam Sơn về kết quả thực hiện thu chi 6 tháng năm 2025, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 18/9/2025 của HĐND phường Tam Sơn về phân bổ dự toán chi ngân sách phường Tam Sơn từ nguồn kinh phí chuyển giao nhiệm vụ chi ngân sách huyện về ngân sách xã;

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của HĐND phường Tam Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường Tam Sơn năm 2025;

B. Quyết toán:

UBND phường Tam Sơn công bố quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025, cụ thể như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 286.675.100.678 đồng.

1.1 Thu nội địa thường xuyên	:	41.886.641.562	đồng
1.2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	223.747.169.000	đồng
1.3 Thu chuyển nguồn	:	21.040.967.065	đồng
1.4 Thu kết dư ngân sách	:	323.051	đồng

2.8 Chi bảo vệ môi trường: 620 triệu đồng, đạt 193,1% do bổ sung từ nguồn dự phòng hỗ trợ công tác phun khử trùng tiêu độc.

2.9 Chi các hoạt động kinh tế: 4.781 triệu đồng, đạt 1845,9% so với dự toán

2.10 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 35.889 triệu đồng, đạt 229,3% do ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu để chi trả cho đối tượng hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; chi trả chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã nghỉ việc theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025; chi trả cho đối tượng hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ

2.11 Chi đảm bảo xã hội: 11.534 triệu đồng, đạt 1.029,9% do ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu thực hiện tặng quà cho nhân dân phường Tam Sơn nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác và thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025.

2.13 Chi khác theo quy định của pháp luật: 133 triệu đồng

3. Chi chuyển nguồn sang năm 2026: 40.664 triệu đồng. Trong đó:

3.1	Chuyển nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản	:	9.230 triệu đồng
3.2	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2024 sang năm 2025	:	12.834 triệu đồng
3.3	Chuyển nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại 2026	:	15.458 triệu đồng
3.4	Chi chuyển vốn ứng trước công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật DCDV	:	3.142 triệu đồng

4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 248 triệu đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NGÂN SÁCH

1. Kết dư ngân sách phường năm 2025 là: 0 đồng.

2. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 1.282.879.000 đồng.

Nguyên nhân: Do chi đầu tư của 3 công trình (sửa chữa nhà văn hóa khu phố hồi quan; Cải tạo khuôn viên cổng đông xóm núi khu phố Tam Sơn phường Tam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; ĐTXDCB Trường THCS Trương Giang: HM nhà lớp học 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ) đợi Sở Tài chính thống nhất với Kho

bạc Nhà nước tỉnh. Nếu được chuyển nguồn bổ sung mục tiêu thì phường chuyển nguồn sang năm 2026, nếu không được chuyển nguồn thì nộp trả bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh.



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM SƠN

Phụ lục 01



CÁN ĐOÀI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND phường Tam Sơn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
1	2	3	4
TỔNG SỐ THU (A+B+C+D)	286.675.100.678	TỔNG SỐ CHI (A+B+C+D)	285.392.221.678
A. Tổng thu cân đối Ngân sách	41.886.641.562	A. Tổng chi cân đối ngân sách	244.480.192.906
1 - Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	41.886.641.562	1 - Chi đầu tư phát triển	101.010.825.000
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.093.595.521		
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	36.793.046.041		
2 - Thu từ quỹ dự trữ tài chính		2 - Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
B. Thu kết dư ngân sách	323.051	3 - Chi thường xuyên theo lĩnh vực	143.469.367.906
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	21.040.967.065	4 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
D. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.747.169.000	B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
1 - Bổ sung cân đối	539.000.000	Trong đó: -Bổ sung cân đối	
2 - Bổ sung có mục tiêu	223.208.169.000	-Bổ sung có mục tiêu	
		C. Chi nộp ngân sách cấp trên	248.419.000
		D. Chi chuyển nguồn sang năm sau	40.663.609.772
- Chênh lệch = (thu - chi)	1.282.879.000		



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSNN PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND phường Tam Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH QT/DT(%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1
	TỔNG SỐ	67.911.000.000		336.085.511.817	286.675.100.678	494,9	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	53.251.000.000		91.154.052.701	41.886.641.562	171,2	
1	Thu nội địa			91.154.052.701	41.886.641.562		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>						
	-Thuế tài nguyên						
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			501.917.141			
	- Thuế giá trị gia tăng			186.119.203			
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			315.797.938			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>						
	-Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			18.252.473.488	3.833.481		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.306.517.521			
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SỐ SÁNH QT/DT(%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			451.161.912			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biên						
	<i>Tr.đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do trung ương						
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do địa phương						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	- Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách			1.706.024.614	489.699.000		
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>						
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu có tức						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
22	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại						
II	Thu về dầu thô						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng						
1.1	Thu tài nguyên						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH Q/T/DT(%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.4	Dầu lại được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.5	Thuế đặc biệt						
1.6	Khác						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng						
III	Thu Hải Quan						
3	Phụ thu về dầu, khí						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thu chênh lệch hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của nhà nước nộp ngân sách						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH QT/DT(%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			223.890.169.000	223.747.169.000		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.112.000.000		223.747.169.000	223.747.169.000	3146,1	
1	Bổ sung cân đối	1.078.000.000		539.000.000	539.000.000	50,0	
2	Bổ sung có mục tiêu	6.034.000.000		223.208.169.000	223.208.169.000	3699,2	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			223.208.169.000	223.208.169.000		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			143.000.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			21.040.967.065	21.040.967.065		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			323.051	323.051		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM SƠN



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND phường Tam Sơn)

Phụ lục số 03

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/T/DT (%)		
		Tổng số 1	Đầu tư phát triển 2	Thường xuyên 3	Tổng số 4	Đầu tư phát triển 5	Thường xuyên 6	Tổng số 7=4/1	Đầu tư phát triển 8=5/2	Thường xuyên 9=6/3
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	27.087.000.000	6.500.000.000	19.940.000.000	244.480.192.906	101.010.825.000	143.469.367.906	902,57	1554,01	719,51
	Trong đó:									
1	Chi quốc phòng			1.455.000.000	1.398.420.667		1.398.420.667			96,11
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				107.904.214.067	23.040.101.000	84.864.113.067			
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				122.640.000		122.640.000			
4	Chi khoa học, công nghệ			200.000.000	2.210.605.459		2.210.605.459			1105,30
5	Chi y tế, dân số và gia đình			302.000.000	5.786.873.400	4.813.060.000	973.813.400			322,45
6	Chi văn hoá thông tin			210.000.000	552.785.000		552.785.000			263,23
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			300.000.000	389.860.320		389.860.320			129,95
8	Chi thể dục thể thao			321.000.000	888.748.000	269.000.000	619.748.000			193,07
9	Chi bảo vệ môi trường			259.000.000	74.610.212.029	69.829.141.000	4.781.071.029			1845,97
10	Chi các hoạt động kinh tế			15.653.000.000	38.948.435.062	3.059.523.000	35.888.912.062			229,28
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			1.120.000.000	11.534.398.902		11.534.398.902			1029,86
12	Chi bảo đảm xã hội				133.000.000		133.000.000			
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				40.663.609.772	12.371.806.696	28.291.803.076			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN									
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.017.000.000								
1	Bổ sung cân đối									
2	Bổ sung có mục tiêu	3.017.000.000								
	Trong đó: - Bảng nguồn vốn trong nước									
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước									
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				248.419.000		248.419.000			
E	Chi hỗ trợ các địa phương khác									
F	CHI TRẢ NỢ GỐC									
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	30.104.000.000			285.392.221.678	113.382.631.696	172.009.589.982			



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM SƠN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND phường Tam Sơn)

Phụ biểu số 04

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tình chất nguồn kinh phí	Chương khoản	Mã chương trình và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm			Lý lẽ chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại				
							Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự cam kết chi được chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển năm sau		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23	
	Tổng số						102.293.704.000	3.010.000.000	3.010.000.000	88.627.027.000	10.656.677.000	101.010.825.000	101.010.825.000	101.010.825.000						1.282.879.000	
	Chi đầu tư các dự án						102.293.704.000	3.010.000.000	3.010.000.000	88.627.027.000	10.656.677.000	101.010.825.000	101.010.825.000	101.010.825.000						1.282.879.000	
	- Văn phòng nước						97.212.717.000	3.010.000.000	3.010.000.000	88.627.027.000	5.575.690.000	97.212.717.000	97.212.717.000	97.212.717.000							
	- Văn ngoài nước						5.080.987.000			575.000.000	3.798.108.000	3.798.108.000	3.798.108.000	3.798.108.000							
	Đơn vị: Trường tiểu học Tam Sơn 2 HM: Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ (7711551)						575.000.000			575.000.000			575.000.000	575.000.000							
	- Văn trong nước						575.000.000			575.000.000			575.000.000	575.000.000							
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp cứng hóa hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn (giai đoạn 2) (7886808)						128.492.000			128.492.000			128.492.000	128.492.000							
	- Văn trong nước						128.492.000			128.492.000			128.492.000	128.492.000							
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Giai đoạn 4, Khu phố Dương Sơn, Phường Tam Sơn, TP Từ Sơn (7964684)						6.921.990.000			5.873.990.000	1.048.000.000	6.921.990.000	6.921.990.000	6.921.990.000							
	- Văn trong nước						6.921.990.000			5.873.990.000	1.048.000.000	6.921.990.000	6.921.990.000	6.921.990.000							
	Đơn vị: Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Thọ Trại, xã Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn. (7892808)						212.000.000			212.000.000			212.000.000	212.000.000							
	- Văn trong nước						212.000.000			212.000.000			212.000.000	212.000.000							
	Đơn vị: Đường QT, nhà văn hóa xóm Tây, KP Tam Sơn, P. Tam Sơn, TX Từ Sơn (GD 2) HM: nền, mặt đường, hành lang đường, sân, công, tường rào, rào thép nước và các hạng mục phụ trợ khác. (7906532)						278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
	- Văn trong nước						278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu phố Thọ Trại, Khu phố Phúc Trinh, Phường Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn (Giai đoạn 3) HM: Tường kê, nền, mặt đường, hệ thống thoát nước. (7917903)						278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
	- Văn trong nước						278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
		43	800	292	00000	1174	6.247.771.000			6.247.771.000			6.247.771.000	6.247.771.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							
							278.657.000			278.657.000			278.657.000	278.657.000							

STT	Đơn vị	Tình chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương	Mã trình và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại
									Tổng cộng	Chia ra	Dự toán giao đầu năm	Điều chỉnh	Tổng cộng	Chia ra	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Chia ra	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23		
	Đơn vị: Hệ thống thoát nước chung thôn Phúc Thịnh, Xã Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. (7817600)						269.000.000			269.000.000		269.000.000										
	- Văn trong nước		43	800	278	00000	269.000.000			269.000.000		269.000.000										
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước (giai đoạn 2), Khu phố Dương Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (7964687)						7.898.000.000			7.898.000.000		7.898.000.000										
	- Văn trong nước		43	800	292	00000	7.898.000.000			7.898.000.000		7.898.000.000										
	Đơn vị: Cải tạo tương THCS Tam Sơn, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, Hàng mục Cải tạo nâng cấp nhà da nạng, công, sân vườn, nhà xe, bể bơi và các hạng mục phụ trợ khác (8131546)						6.821.000.000			6.821.000.000		6.821.000.000										
	- Văn trong nước		43	800	073	00000	4.821.000.000			4.821.000.000		4.821.000.000										
			44	800	073	00000	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000										
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp công trình kênh tưới thôn Tam Sơn, Phúc Thịnh, Dương Sơn, Thọ Trại, xã Tam Sơn (7742224)						786.000.000			786.000.000		786.000.000										
	- Văn trong nước		43	800	283	00000	786.000.000			786.000.000		786.000.000										
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước khu sau, Khu phố Phúc Thịnh, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn						1.352.817.000			1.352.817.000		1.352.817.000										
	- Văn trong nước		42	800	292	00000	1.352.817.000			1.352.817.000		1.352.817.000										
	Đơn vị: Xây dựng hạ tầng chợ thôn Tam Sơn (GD2) Phường Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn, HM: ki ốt, cầu chợ, rãnh thoát nước và công trình phụ trợ khác (7892211)						623.550.000			623.550.000		623.550.000										
	- Văn trong nước		43	800	321	00000	623.550.000			623.550.000		623.550.000										
	Đơn vị: Đầu tư xây dựng Sân, khuôn viên cây xanh trên địa bàn phường Tương Giang (7977368)						4.758.335.000			4.758.335.000		4.758.335.000										
	- Văn trong nước		43	800	312	00000	3.967.000.000			3.967.000.000		3.967.000.000										
			43	800	312	00000	791.335.000			791.335.000		791.335.000										
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp công trình hệ thống kênh tiêu trên địa bàn phường Tam Sơn, thị xã Từ Sơn (Văn trong nước						5.593.850.000			5.593.850.000		5.593.850.000										
			43	800	283	00000	5.593.850.000			5.593.850.000		5.593.850.000										

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương trình và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm			Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại		
								Tổng cộng	Chia ra	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thành toán	Tổng số			Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi
1	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp nhà trạ số UBND Phường, nhà trực bảo vệ, nội thất bàn ghế hội trường UBND, công an, phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ khác. (8006115)	3	800	341	00000	1174	8=9+13+14	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23	
2	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước khu phố Tam Sơn, Phúc Tĩnh, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn (gải đoạn 2) (8149344)	3	800	292	00000	1174	7.939.000.000	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23	
	- Văn trong nước		800	341	00000	1174	2.648.000.000			2.648.000.000			2.648.000.000								
	- Văn ngoài nước		800	341	00000	1174	2.648.000.000			2.648.000.000			2.648.000.000								
	- Văn trong nước		800	341	00000	1174	411.523.000			411.523.000			411.523.000								
	- Văn ngoài nước		800	341	00000	1174	411.523.000			411.523.000			411.523.000								
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT giải đoạn 4 Khu phố Tam Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (7992693)						7.939.000.000			7.939.000.000			7.939.000.000								
	- Văn trong nước		800	292	00000	1174	7.939.000.000			7.939.000.000			7.939.000.000								
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước khu phố Tam Sơn, Phúc Tĩnh, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn (gải đoạn 2) (8149344)						350.000.000			350.000.000			350.000.000								
	- Văn trong nước		800	292	00000	1174	350.000.000			350.000.000			350.000.000								
	Đơn vị: Cải tạo khuôn viên công Đông xóm Núi, khu phố Tam Sơn, phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (8142824)						980.000.000			980.000.000			980.000.000								
	- Văn trong nước		800	161	00000	1174	980.000.000			980.000.000			980.000.000								
	- Văn ngoài nước		800	161	00000	1174	980.000.000			980.000.000			980.000.000								
	Đơn vị: Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thọ Trại, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh - Hạng mục: Tòa Đình Chính (Đại Đình, Hậu Cung) (7964685)						1.565.276.000			1.565.276.000			1.565.276.000								
	- Văn trong nước		800	161	00000	1174	1.565.276.000			1.565.276.000			1.565.276.000								
	Đơn vị: Nhà Văn hóa xóm Tây, thôn Tam Sơn, Xã Tam Sơn. (7840702)						478.904.000			478.904.000			478.904.000								
	- Văn trong nước		800	161	00000	1174	478.904.000			478.904.000			478.904.000								
	Đơn vị: Nâng cấp, cải tạo trường Mầm non Tương Giang 1 (khu phố Tiểu Thương) thị xã Từ Sơn, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ						703.888.000			703.888.000			703.888.000								
	- Văn trong nước		800	071	00000	1174	703.888.000			703.888.000			703.888.000								
	Đơn vị: Cải tạo trường THCS Tam Sơn phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (7961023)						702.719.000			702.719.000			702.719.000								
	- Văn trong nước		800	073	00000	1174	702.719.000			702.719.000			702.719.000								

STT	Đơn vị	Trình chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương trình và dự án quốc gia	Mã khoa bạc	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm			Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại			
								Tổng cộng	Chia ra	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Chia ra			Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20+21	19	20	21	22	23	
	Đơn vị: Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Tam Sơn 1, Hàng mục: Nhà hiệu bộ, phòng hội trường, bếp ăn và các hàng mục phụ trợ khác. (8116657)						4.836.000.000	1.410.000.000	1.410.000.000	2.636.000.000	1.091.882.000	5.137.882.000	4.836.000.000	4.836.000.000							
	- Văn trong nước	42	800	071	00000	1174	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-1.410.000.000	2.636.000.000	2.200.000.000	2.636.000.000							
		43	800	071	00000	1174	2.636.000.000	1.410.000.000	1.410.000.000	2.636.000.000	301.882.000	301.882.000	301.882.000	301.882.000							
	- Văn ngoài nước	63	800	071	00000	1174	301.882.000			1.003.000.000	301.882.000	1.003.000.000	301.882.000	301.882.000							
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường GTND Khu phố Dương Sơn, Thị trấn, Phường Tam Sơn, thị xã Từ Sơn (7894391)						1.003.000.000			1.003.000.000		1.003.000.000	1.003.000.000								
	- Văn trong nước	43	800	292	00000	1174	1.003.000.000			1.003.000.000		1.003.000.000	1.003.000.000								
	Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Tương Giang, Hàng mục: cải tạo nhà đa năng và hàng mục phụ trợ (7997399)						480.000.000			480.000.000		480.000.000	480.000.000								
	- Văn trong nước	43	800	073	00000	1174	480.000.000			480.000.000		480.000.000	480.000.000								
	Đơn vị: Đường giao thông Tiểu Long - Tiểu Thương, phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn - Hàng mục: Nền mặt đường, tường kê từ tuyến 1 đến tuyến 4 (7919196)						1.283.658.000			1.283.658.000		1.283.658.000	1.283.658.000								
	- Văn trong nước	43	800	292	00000	1174	1.283.658.000			1.283.658.000		1.283.658.000	1.283.658.000								
	Đơn vị: Hệ thống thoát nước Ao dài Xóm Tróc, Khu phố Dương Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (7964686)						217.622.000			217.622.000		217.622.000	217.622.000								
	- Văn trong nước	43	800	283	00000	1174	217.622.000			217.622.000		217.622.000	217.622.000								
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp đường GTND Khu phố Dương Sơn và Khu phố Thọ Trại, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (giai đoạn 2)						4.244.676.000			4.244.676.000		4.244.676.000	4.244.676.000								
	- Văn trong nước	43	800	292	00000	1174	4.244.676.000			4.244.676.000		4.244.676.000	4.244.676.000								
	Đơn vị: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT giai đoạn 4 Khu phố Thọ Trại, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (8005644)						11.194.000.000			11.194.000.000		11.194.000.000	11.194.000.000								
	- Văn trong nước	43	800	292	00000	1174	11.194.000.000			11.194.000.000		11.194.000.000	11.194.000.000								
	Đơn vị: Đường GTNT thông Tiểu Sơn (GB3) xã Tương Giang, thị xã Từ Sơn - Hàng mục Đường giao thông và hệ thống thoát nước (7896313)						823.000.000			823.000.000		823.000.000	823.000.000								
	- Văn trong nước	43	800	292	00000	1174	823.000.000			823.000.000		823.000.000	823.000.000								

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Tổng số	Dự toán được sử dụng trong năm			Lý kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại			
								Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Dự toán được chuyển sang năm sau			Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	13	14	15=16+17	16	17	18 = 19+20+21	19	20	21	22	23	
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp đường giao thông và ao Bính Khu phố Dương Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn (7971216)						3.112.217.000			1.527.344.000	1.584.873.000	3.112.217.000	3.112.217.000								
	- Vốn trong nước						3.112.217.000			1.527.344.000	1.584.873.000	3.112.217.000	3.112.217.000								
		42	800	292	00000	1174	1.584.873.000			1.527.344.000	1.584.873.000	3.112.217.000	1.584.873.000								
		43	800	292	00000	1174	1.527.344.000			1.527.344.000	1.527.344.000	4.502.000.000	1.527.344.000								
	Đơn vị: Cải tạo nâng cấp đường GTND khu phố Tam Sơn, Phúc Trinh, Phường Tam Sơn, thị xã Từ Sơn (7894390)						4.502.000.000			4.502.000.000		4.502.000.000	4.502.000.000								
	- Vốn trong nước						4.502.000.000			4.502.000.000		4.502.000.000	4.502.000.000								
		43	800	292	00000	1174	4.502.000.000			4.502.000.000		4.502.000.000	4.502.000.000								
	Đơn vị: Kê bốt kết hợp đường giao thông cải tạo hồ Tiêu Sơn, xã Tương Giang (Kê, đường giao thông, hệ thống thoát nước) (7886807)						530.000.000			530.000.000		530.000.000	530.000.000								
	- Vốn trong nước						530.000.000			530.000.000		530.000.000	530.000.000								
		43	800	292	00000	1174	530.000.000			530.000.000		530.000.000	530.000.000								
	Đơn vị: DTXD trường THCS Tương Giang, Hàng mục nhà lớp học 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ khác (8123803)						6.540.926.000			6.140.926.000	-1.200.000.000	6.540.926.000	6.540.926.000								
	- Vốn trong nước						6.540.926.000			6.140.926.000	-1.200.000.000	6.540.926.000	6.540.926.000								
		43	800	073	00000	1174	5.440.926.000			5.440.926.000	-1.600.000.000	5.440.926.000	5.440.926.000								
		42	800	073	00000	1174	1.100.000.000			700.000.000	400.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000								
	- Vốn ngoài nước						2.142.477.000			2.142.477.000	2.142.477.000	2.078.686.000	2.078.686.000								
		63	800	073	00000	1174	2.142.477.000			2.142.477.000	2.142.477.000	2.078.686.000	2.078.686.000								
	Đơn vị: Công trình: Sửa chữa nhà văn hóa khu phố Hải Quan (8161586)						1.316.884.000				1.316.884.000	186.176.000	186.176.000								
	- Vốn trong nước						1.316.884.000				1.316.884.000	186.176.000	186.176.000								
		43	800	161	00000	1174	12.000.000				12.000.000	12.000.000	12.000.000								
	- Vốn ngoài nước						1.304.884.000			1.304.884.000	1.304.884.000	174.176.000	174.176.000								
		63	800	161	00000	1174	1.304.884.000			1.304.884.000	1.304.884.000	174.176.000	174.176.000								
	Đơn vị: Cải tạo nhà văn hóa và khuôn viên giếng xóm Tỵ, khu phố Dương Sơn, Phường Tam Sơn.						1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
	- Vốn trong nước						1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
		43	800	161	00000	1174	1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								
							1.390.704.000			1.402.704.000	-12.000.000	1.390.704.000	1.390.704.000								